|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tóm tắt kết quả kỳ họp thứ 16, HĐND tỉnh khóa X**

*(Tài liệu phục vụ TXCT của đại biểu HĐND tỉnh)*

**A. NỘI DUNG KỲ HỌP**

Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tổ chức trong 2,5 ngày (*07- 09/12/2023*) đã hoàn thành nội dung, chương trình đề ra: Xem xét, thông qua các báo cáo theo Luật định; 29 nghị quyết *(trong đó có 26 nghị quyết chuyên đề, thường kỳ; 03 nghị quyết về công tác cán bộ)*. Cụ thể như sau:

1. Thông qua Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh; công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2023; nhiệm vụ và giải pháp năm 2024; Báo cáo hoạt động của HĐND tỉnh năm 2023, nhiệm vụ năm 2023; Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thứ 14; việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri chưa được giải quyết trước và sau kỳ họp thứ 11, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị qua giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát về việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh; Báo cáo kết quả giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh về tiến độ triển khai, thực hiện dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 *(đợt 2 năm 2023)*. Thông qua các nội dung giải quyết công việc giữa hai kỳ họp đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến để Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan kịp thời tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Thống nhất với báo cáo công tác năm 2023, nhiệm vụ chủ yếu năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các báo cáo khác của cơ quan, đơn vị liên quan theo Luật định.

3. Tiến hành công tác cán bộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh:

**3.1. Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu**

*Cụ thể như sau:*

Kỳ họp thứ 16, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 đã tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với 22 người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu đảm bảo nghiêm túc, đúng nội dung, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật.Kết quả lấy phiếu tín nhiệm như sau:

**I. KHỐI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

**1. Bà Phương Thị Thanh, Chủ tịch HĐND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 46 phiếu (chiếm 95,83% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 02 phiếu (chiếm 4,17% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0 % tổng số phiếu thu về). |

**2. Bà Hoàng Thu Trang, Phó Chủ tịch Thường trực HĐND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 46 phiếu (chiếm 95,83% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 02 phiếu (chiếm 4,17% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**3. Ông Trịnh Tiến Dũng, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 41 phiếu (chiếm 85,42% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 07 phiếu (chiếm 14,58% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**4. Ông Lường Đức Thắng, Trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 41 phiếu (chiếm 85,42% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 07 phiếu (chiếm 14,58% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**5. Bà Đồng Thị Vân Thoa, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 43 phiếu (chiếm 89,58% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 05 phiếu (chiếm 10,42% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**II. KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN**

**1. Ông Nguyễn Đăng Bình, Chủ tịch UBND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 43 phiếu (chiếm 89,58% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 05 phiếu (chiếm 10,42% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**2. Ông Đinh Quang Tuyên, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 40 phiếu (chiếm 83,33% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 08 phiếu (chiếm 16,67% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**3. Ông Phạm Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 43 phiếu (chiếm 89,58% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 05 phiếu (chiếm 10,42% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**4. Ông Vũ Đức Chính, Ủy viên UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 43 phiếu (chiếm 89,58% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 05 phiếu (chiếm 10,42% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**5. Bà Hà Thị Đào, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 42 phiếu (chiếm 87,50% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 06 phiếu (chiếm 12,50% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**6. Ông Nguyễn Đình Điệp, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 27 phiếu (chiếm 56,25% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 21 phiếu (chiếm 43,75% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**7. Bà Hoàng Thị Hằng, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 35 phiếu (chiếm 72,92% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 12 phiếu (chiếm 25,00% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 01 phiếu (chiếm 2,08% tổng số phiếu thu về). |

**8. Ông Trần Công Hòa, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 40 phiếu (chiếm 83,33% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 08 phiếu (chiếm 16,67% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**9. Ông Lê Văn Hội, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 33 phiếu (chiếm 68,75% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 13 phiếu (chiếm 27,08% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 02 phiếu (chiếm 4,17% tổng số phiếu thu về). |

**10. Ông Hà Sỹ Huân, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 41 phiếu (chiếm 85,42% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 07 phiếu (chiếm 14,58% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**11. Ông Nguyễn Đình Huỳnh, Ủy viên UBND tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 46 phiếu (chiếm 95,83% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 02 phiếu (chiếm 4,17% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**12. Ông Tạc Văn Nam, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 36 phiếu (chiếm 75,00% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 12 phiếu (chiếm 25,00% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**13. Ông Hoàng Thanh Oai, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 37 phiếu (chiếm 77,08% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 11 phiếu (chiếm 22,92% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**14. Bà Triệu Thị Thu Phương, Ủy viên UBND tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 30 phiếu (chiếm 62,50% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 18 phiếu (chiếm 37,50% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**15. Ông Hà Văn Tiến, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 35 phiếu (chiếm 72,92% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 13 phiếu (chiếm 27,08% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**16. Ông Ma Trương Thiêm, Ủy viên UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 38 phiếu (chiếm 79,17% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 10 phiếu (chiếm 20,83% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**17. Ông Hà Văn Tuyên, Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Công an** **tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Số phiếu tín nhiệm cao | : 41 phiếu (chiếm 85,42% tổng số phiếu thu về). |
| b) Số phiếu tín nhiệm | : 07 phiếu (chiếm 14,58% tổng số phiếu thu về). |
| c) Số phiếu tín nhiệm thấp | : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số phiếu thu về). |

**3.2. Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về miễn nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với:** Bà Hoàng Ngọc Hoa, Chuyên viên, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; bà Hà Thị Lệ Thu, Thanh tra viên, Thanh tra tỉnh, do chuyển công tác khác.

**3.3. Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về Kết quả, bầu bầu chức danh Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, nhiệm kỳ 2021-2026 đối với:** Bà Vi Thị Ngọc Ánh, Trưởng phòng Hành chính tư pháp và Bổ trợ tư pháp, Sở Tư pháp; ông Nông Xuân Bính, Trưởng phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái, Sở Giao thông Vận tải; bà Nguyễn Thị Yến, Phó Chánh Thanh tra, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**B. HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP**

1. Thường trực HĐND tỉnh đã tiến hành giám sát và ban hành báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thứ 14 và các ý kiến, kiến nghị của cử tri chưa được giải quyết từ kỳ họp thứ 11 HĐND tỉnh khóa X trở về trước *(Báo cáo số 285/BC-HĐND ngày 05/12/2023)*.

2. Trước kỳ họp thứ 16 HĐND tỉnh khóa X, Thường trực HĐND tỉnh đã phối hợp với Ủy ban MTTQVN tỉnh tổ chức cho đại biểu TXCT báo cáo dự kiến chương trình kỳ họp thứ 16 và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri của các tổ đại biểu HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri. Theo đó, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 837/BC-UBND ngày 04/12/2023 về việc trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp thứ 16 HĐND tỉnh khóa X.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh đã tiến hành phiên chất vấn đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thủ trưởng các sở, ngành Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính. Tại phiên chất vấn và trả lời chất vấn đã có 27 lượt đại biểu chất vấn với 29 nội dung, tiếp nhận 01 ý kiến, kiến nghị theo đường dây nóng gửi đến kỳ họp. Nhìn chung, phiên chất vấn và trả lời chất vấn được tiến hành nghiêm túc, dân chủ, đúng quy định của pháp luật, đạt được yêu cầu đề ra. Các nội dung chất vấn đều tập trung vào những vấn đề vướng mắc được đông đảo cử tri và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được chất vấn đã tập trung vào nội dung chính, trọng tâm cần trả lời. Chủ tịch UBND tỉnh đã trả lời bổ sung vấn đề thuộc quyền hạn của UBND tỉnh và trả lời chất vấn của đại biểu *(Nội dung cụ thể buổi chất vấn đã được tường thuật trực tiếp trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Kạn).*

**C. CÁC NGHỊ QUYẾT CHUYÊN ĐỀ, THƯỜNG KỲ**

**1. Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bắc Kạn với nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 855.770 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 9.591.200 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh: 5.637.723 triệu đồng

- Thu ngân sách cấp huyện: 2.929.575 triệu đồng

- Thu ngân sách cấp xã: 1.023.902 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.525.804 triệu đồng, gồm:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 5.610.107 triệu đồng

- Chi ngân sách cấp huyện: 2.897.703 triệu đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 1.017.994 triệu đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022: 65.396 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 27.616 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện: 31.872 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã: 5.908 triệu đồng

5. Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 27.616 triệu đồng, được xử lý như sau: Chuyển vào thu ngân sách năm 2023: 27.616 triệu đồng, trong đó số kinh phí thuộc nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu là 27.616 triệu đồng.

**2. Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh năm 2024**

*Nội dung cụ thể:*

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh năm 2023 của tỉnh. Bên cạnh những kết quả đạt được, các lĩnh vực kinh tế - xã hội vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Công tác giải ngân nguồn vốn đầu tư công và việc triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm; thu ngân sách nhà nước chưa đạt mục tiêu đề ra; kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt thấp, giảm so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn phải dừng hoạt động, giải thể; năng lực của một số hợp tác xã còn hạn chế, ảnh hưởng đến hoạt động liên kết thực hiện các dự án sản xuất. Việc giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư; công tác thu hút đầu tư còn hạn chế, dự án ngoài ngân sách đăng ký mới còn ít.

Nguyên nhân chủ yếu là do: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số đơn vị, địa phương chưa thực sự quyết liệt, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu chưa được nâng cao; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được thường xuyên; năng lực chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu, chưa chủ động, linh hoạt trong xử lý công việc.

Nghị quyết và đề ra mục tiêu tổng quát và 24 chỉ tiêu chủ yếu phấn đấu thực hiện trong năm 2024 như sau:

(1) Tăng trưởng kinh tế 8% trở lên, trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng trưởng 3,9% trở lên; Công nghiệp tăng trưởng 16% trở lên; Xây dựng tăng trưởng 9% trở lên; Dịch vụ tăng trưởng 8,8% trở lên.

(2) GRDP bình quân đầu người/năm: 56 triệu đồng.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.010 tỷ đồng.

(4) Trồng rừng: 3.485 ha.

(5) Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên: 20 sản phẩm.

(6) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 12 xã *(gồm: Giáo hiệu, Vũ Muộn, Sỹ Bình, Mỹ Thanh, Thuần Mang, Yên Phong, Bằng Phúc, Tân Lập, Yên Mỹ, Cư Lễ, Xuân Dương, Yên Hân).*

(7) Số hợp tác xã thành lập mới: 35 hợp tác xã.

(8) Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 98,5%.

(9) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 98%.

(10) Số lao động được giải quyết việc làm mới: 6.400 lao động.

(11) Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước: 2-2,5%.

(12) Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo: 4-5%.

(13) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng: ≤15,8%.

(14) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 97%.

(15) Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: 16 trường.

(16) Tỷ lệ tốt nghiệp THPT: >90%.

(17) Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh: Tăng 01 bậc.

(18) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Tăng 01 bậc.

(19) Chỉ số chuyển đổi số tăng 02 bậc; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 80%.

(20) Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng: 100%.

(21) Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm: 100%.

(22) Tỷ lệ điều tra, khám phá án: ≥ 80%.

(23) Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội: ≥ 5%.

(24) Tai nạn giao thông đường bộ: Giảm cả 3 tiêu chí.

Nghị quyết cũng đã nêu ra các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

**3. Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quyết định tạm giao biên chế công chức; tạm phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2024**

*Nội dung cụ thể:*

- Tạm giao biên chế công chức: 1.473 biên chế.

- Tạm phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 8.978 người, trong đó: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 7.179 người, sự nghiệp y tế: 1.008 người, sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 273 người, sự nghiệp khoa học: 15 người, sự nghiệp khác: 503 người.

- Tạm phê duyệt tổng số người làm việc trong các tổ chức hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh: 62 người.

**4. Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2024**

*Nội dung cụ thể:*

- Quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 2.172 người, cụ thể: Huyện Ba Bể: 302 người; huyện Bạch Thông: 276 người; huyện Chợ Đồn: 402 người; huyện Chợ Mới: 280 người; huyện Ngân Sơn: 204 người; huyện Pác Nặm: 202 người; thành phố Bắc Kạn: 166 người; huyện Na Rì: 340 người *(Đối với số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện nay vượt định mức quy định do thực hiện Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 được tiếp tục thực hiện đến hết 31/12/2024)*.

- Quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách là 1.302 người, cụ thể: Huyện Ba Bể: 182 người, huyện Bạch Thông: 164 người, huyện Chợ Đồn: 242 người, huyện Chợ Mới: 168 người, huyện Na Rì: 204 người, huyện Ngân Sơn: 124 người, huyện Pác Nặm: 122 người, thành phố Bắc Kạn: 96 người.

**5. Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 *(nguồn vốn sự nghiệp)* như sau:**

*Nội dung cụ thể:*

1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 *(nguồn vốn sự nghiệp)* như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 *(Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)”*.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung thứ 5.1 mục II, nội dung thứ 4 mục III, nội dung mục IV, nội dung thứ 2 mục V và bổ sung nội dung thứ 6, 7 mục II, nội dung thứ 5 mục III của Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn *(Có phụ lục gửi kèm tài liệu này)*.

Các nội dung khác không thay đổi thực hiện theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

2. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Bãi bỏ Phụ lục số 01 Quy định mức hỗ trợ nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

2. Bãi bỏ nội dung thứ 4 mục II Phụ lục số 02 Quy định mức hỗ trợ nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**6. Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

*Nội dung cụ thể:*

- Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án để hỗ trợ Trường Cao đẳng Bắc Kạn, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tại 02 huyện nghèo *(huyện Pác Nặm và huyện Ngân Sơn)*, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tỷ lệ phân bổ** |
| Trường Cao đẳng Bắc Kạn | 80% |
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ngân Sơn | 10% |
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Pác Nặm | 10% |

Các nội dung khác không thay đổi thực hiện theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**7. Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thay thế Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 quy định mức thu phí cũ.

HĐND tỉnh thông qua danh mục, mức thu, đơn vị tính phí của 27 loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh, bao gồm: 08 loại quặng khoáng sản kim loại; 19 loại khoáng sản không kim loại và quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng.

**8. Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*

- Sửa đổi khoản 2 Điều 2: *“2. Mức hỗ trợ: 720.000 đồng/tháng/người.”*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3: *“1. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ chế độ chính sách một lần khi tham gia chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp. Học sinh học xong trung cấp học liên thông lên trình độ cao đẳng thì tiếp tục được hỗ trợ chính sách trong thời gian học cao đẳng liên thông. Trường hợp học sinh, sinh viên được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì được hưởng một chính sách cao nhất.”*

- Bổ sung thời gian thực hiện Nghị quyết: Trong giai đoạn 2024 - 2027.

Các nội dung khác không thay đổi thực hiện theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**9.** **Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 ban hành quy định nội dung và mức chi khám sức khỏe định kỳ, điều dưỡng, thăm ốm, thăm viếng đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*

Nội dung quy định 07 nhóm đối tượng thụ hưởng thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý với 07 nội dung và mức chi, gồm: Chi khám sức khỏe định kỳ; chi thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc tại cơ quan; chăm sóc sức khỏe cán bộ đi công tác trong nước và công tác nước ngoài; chi thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện; chi thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán cổ truyền; chi điều dưỡng; chi thăm viếng.

Các đối tượng gồm:

**1. Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và đối tượng khác được hưởng chế độ, gồm:**

1.Đối tượng 1, gồm:

a) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách.

b) Các đồng chí nguyên chức: Tổng cục trưởng và tương đương trở lên thuộc Trung ương hoặc địa phương khác cư trú trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng 2, gồm:

a) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách.

b) Các đồng chí đương chức: Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Kạn.

c) Các đồng chí: Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghỉ hưu trước nhiệm kỳ 2016 - 2021.

d) Các đồng chí nguyên chức: Phó tổng cục trưởng và tương đương thuộc Trung ương hoặc địa phương khác cư trú trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng 3, gồm:

a) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Trưởng các ban đảng, cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy; Giám đốc sở, trưởng cơ quan, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh; Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Bí thư các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

b) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Trưởng các đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

c) Các đồng chí nguyên chức: Vụ trưởng và tương đương thuộc Trung ương hoặc địa phương khác cư trú trên địa bàn tỉnh.

4. Đối tượng 4, gồm:

a) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Phó trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy; Thư ký Bí thư Tỉnh ủy; Phó giám đốc sở, phó trưởng các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh; Phó trưởng Ban các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy; Trưởng ban quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng các hội được giao số lượng người làm việc; trưởng đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó bí thư các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Phó các đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

c) Các đồng chí đương chức: Chủ tịch hội đồng của đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng thành viên doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng giám đốc, giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Các đồng chí nguyên chức: Phó vụ trưởng và tương đương thuộc Trung ương hoặc địa phương khác cư trú trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng 5, gồm:

a) Cán bộ Lão thành cách mạng cư trú trên địa bàn tỉnh.

b) Cán bộ Tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động cư trú trên địa bàn tỉnh.

c) Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân cư trú trên địa bàn tỉnh. d) Cán bộ lực lượng vũ trang có quân hàm từ trung tá trở lên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ hoặc có quân hàm cấp tướng sau thời kỳ kháng chiến chống Mĩ đã nghỉ hưu cư trú trên địa bàn tỉnh.

6. Đối tượng 6, gồm:

a) Các đồng chí đương chức và nguyên chức: Ủy viên Ban Thường vụ các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch HĐND, UBND huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các huyện, thành phố.

b) Các đồng chí đương chức: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Các đồng chí: Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố nghỉ hưu trước nhiệm kỳ 2016 - 2021.

d) Các đồng chí đương chức: Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Giám đốc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh.

7. Đối tượng 7: Thân nhân *(bao gồm bố, mẹ đẻ, bố, mẹ vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng, con)* của các chức danh được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều này.

**2. Nội dung, mức chi**

1. Chi khám sức khỏe định kỳ

a) Đối tượng

Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và các khoản: 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3 Quy định này được hưởng chế độ khám sức khỏe định kỳ hàng năm.

b) Mức chi

- Chi phí khám sức khỏe định kỳ được chi trả theo giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế hiện hành.

- Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 3 Quy định này được hưởng tiêu chuẩn khám 2 lần/năm, định mức tối đa lần khám thứ nhất trong năm là 3.600.000 đồng đối với nam và 4.000.000 đồng đối với nữ; định mức tối đa lần khám thứ 2 trong năm là 3.000.000 đối với nam và 3.300.000 đồng đối với nữ.

- Đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm c, điểm d khoản 5 và khoản 6 Điều 3 Quy định này được hưởng tiêu chuẩn khám 1 lần/năm, định mức tối đa là 3.600.000 đồng đối với nam và 4.000.000 đồng đối với nữ.

2. Chi thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc tại cơ quan

a) Đối tượng: Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 3 Quy định này khi còn đương chức được hưởng chế độ thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan.

b) Mức chi: Hỗ trợ chi phí tối đa 1 triệu đồng/lần thăm khám, theo dõi sức khỏe *(số kinh phí đã bao gồm cả tiền thuốc trong trường hợp phải kê đơn)*. Chế độ thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan được thực hiện khi có yêu cầu và không quá 3 lần trong một năm.

3. Chăm sóc sức khỏe cán bộ đi công tác trong nước và công tác nước ngoài

a) Đối tượng: Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 Quy định này còn đương chức.

b) Mức chi: Chi theo thực tế phát sinh.

4. Chi thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện

- Đối tượng quy định tại: Điểm b khoản 1, khoản 2 *(trừ trường hợp là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*; khoản 3 *(trừ trường hợp là Tỉnh ủy viên hoặc công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy)*; khoản 5 Điều 3 Quy định này: mức chi: 02 triệu đồng/người/lần.

- Đối tượng quy định tại: Khoản 4 *(trừ các trường hợp công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy)*; khoản 6 *(trừ các trường hợp Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ huyện ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy; đối tượng công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc huyện ủy, thành ủy)*, Điều 3 Quy định này: Mức chi: 01 triệu đồng/người/lần

Chế độ thăm hỏi khi điều trị tại Bệnh viện cho các đối tượng nêu trên thực hiện tối đa 2 lần/năm cho mỗi trường hợp.

5. Chi thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán cổ truyền

- Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1, Điều 3 quy định này đã nghỉ hưu: Mức chi: 03 triệu đồng/suất, trong đó: Tiền mặt 02 triệu đồng và một phần quà bằng hiện vật trị giá 01 triệu đồng.

- Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 3 quy định này đã nghỉ hưu. Mức chi: 02 triệu đồng/suất, trong đó: Tiền mặt 01 triệu đồng và một phần quà bằng hiện vật trị giá 01 triệu đồng.

6. Chi điều dưỡng

a) Đối tượng

Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 *(ngoài chế độ quy định của Trung ương)*, điểm a, khoản 2 Điều 3 Quy định này nguyên chức và đối tượng quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 3 Quy định này được hưởng chế độ điều dưỡng.

b) Mức chi

Mức chi tối đa thực hiện điều dưỡng cho các đối tượng trong 5 ngày tại cơ sở điều dưỡng không kể thời gian đi và về là 7 triệu đồng/người/lần.

Các đối tượng nêu tại điểm a khoản này được thực hiện chế độ điều dưỡng 02 năm một lần. Ngoài mức chi trên, ngân sách địa phương chi trả 100% chi phí đi lại, tiền ăn, tiền ngủ của các đối tượng từ nhà đến địa điểm tập trung *(lượt đi, lượt về)* và kinh phí phục vụ đoàn trên đường từ địa điểm tập trung đến cơ sở điều dưỡng, trong đó, tiền đi lại, tiền ngủ áp dụng theo chế độ công tác phí, tiền ăn áp dụng theo mức chi tiếp khách trong nước hiện hành.

7. Chi thăm viếng

- Các đối tượng quy định tại: Điểm b khoản 1, khoản 2 *(trừ trường hợp là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*, khoản 3 *(trừ các trường hợp là Tỉnh ủy viên hoặc công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy)*, Điều 3 Quy định này. Mức chi: 2,5 triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng** | **Mức chi** |
| a) | Các đối tượng quy định tại: Điểm b khoản 1, khoản 2 *(trừ trường hợp là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*, khoản 3 *(trừ các trường hợp là Tỉnh ủy viên hoặc công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy)*, Điều 3 Quy định này. | 2,5 triệu đồng |
| b) | Thân nhân của đối tượng tại điểm a khoản này. | 1,5 triệu đồng |
| c) | Đối tượng quy định tại khoản 4, Điều 3 quy định này *(trừ các trường hợp công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy).* | 02 triệu đồng |
| d) | Thân nhân của đối tượng tại điểm c khoản này. | 01 triệu đồng |
| đ) | Đối tượng quy định tại khoản 5, Điều 3 Quy định này. | 1,5 triệu đồng |
| e) | Đối tượng quy định tại khoản 6, Điều 3 quy định này *(trừ các trường hợp Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ huyện ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Tỉnh ủy; đối tượng công tác tại các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc huyện ủy, thành ủy)*. | 01 triệu đồng |
| g) | Thân nhân của đối tượng tại điểm e khoản này. | 0,5 triệu đồng |

Ngoài chế độ nêu trên, khi tổ chức thăm viếng các đối tượng, đoàn thăm viếng được bố trí kinh phí mua vòng hoa và lễ viếng, mức tối đa là 1 triệu đồng/cuộc.

8. Các đối tượng do Trung ương quản lý thuộc Quy định này đã được hưởng chế độ, chính sách tương tự tại các văn bản của Trung ương, của Tỉnh ủy thì thực hiện theo các văn bản đó và không hưởng các chế độ, chính sách tại Quy định này; đối với các nội dung chi không có mức chi quy định cụ thể thì thực hiện theo thực tế phát sinh.

**3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật

**10. Nghị quyết số 85/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị.**

*Nội dung điều chỉnh như sau:*

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Tăng từ 37,0 tỷ đồng lên 40,0 tỷ đồng *(tăng 3 tỷ) đồng)*.

- Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2024 *(năm 2021 thực hiện chuẩn bị đầu tư)*.

Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**11. Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phục dựng, tôn tạo một số hạng mục di tích lịch sử Đồn Phủ Thông.**

*Nội dung cụ thể:*

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phục dựng, tôn tạo một số hạng mục di tích lịch sử Đồn Phủ Thông với các nội dung sau:

Tổng mức đầu tư tăng từ 20.000 triệu đồng lên 20.100 triệu đồng *(tăng 100 triệu đồng)*; Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh: Nguồn vốn được hỗ trợ từ Bộ Quốc phòng: 20.000 triệu đồng; Nguồn tăng thu tiết kiệm chi của năm 2022 chuyển sang năm 2023: 100 triệu đồng.

Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Phục dựng, tôn tạo một số hạng mục di tích lịch sử Đồn Phủ Thông.

**12. Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang**

*Nội dung cụ thể:*

HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy mô đầu tư, tăng tổng mức đầu tư từ 2.837,809 tỷ đồng lên 3.837,809 tỷ đồng, tăng thêm 1.000 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách TW.

Nghị quyết 87/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 thay thế Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Các nội dung công việc đã triển khai thực hiện tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục tổ chức thực hiện theo quy định.

**13. Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 9)**

*Nội dung cụ thể:* HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

- Điều chỉnh tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương: Giảm từ 3.638.000 triệu đồng xuống 3.586.842 triệu đồng *(giảm 51.158 triệu đồng so với kế hoạch đã được thông qua)*. Bổ sung tổng số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương theo Thủ tướng Chính phủ giao: Tăng từ 9.219.459 triệu đồng lên 9.525.259 triệu đồng *(tăng 305.800 triệu đồng so với số kế hoạch đã báo cáo HĐND tỉnh)*. Đồng thời điều chỉnh phương án bố trí vốn nguồn vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước và nguồn thu tiền sử dụng đất.

**14. Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (lần 1)**

*Nội dung cụ thể:*

HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như sau:

- Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn của Dự án thành phần số 01 phần tỉnh điều hành cho 02 dự án: 126.092 triệu đồng.

- Điều chỉnh tên dự án, quy mô đầu tư dự án thuộc Dự án thành phần số 02: Điều chỉnh tên, quy mô đầu tư của Dự án bố trí ổn định tập trung dân cư vùng thiên tai tại khu Pù Pèn, thôn Nà Chảo - Nà Tậu, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn thuộc Dự án thành phần số 02 - Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh) cho các huyện để đối ứng thực hiện nội dung 1, nội dung 2 và nội dung 3 thuộc Dự án thành phần số 01, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 517 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Dự án thành phần số 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 6.605 triệu đồng.

**15. Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024.**

*Nội dung cụ thể:*

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.010.000 triệu đồng, tăng 80.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu nội địa: 978.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 32.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 7.438.658 triệu đồng, tăng 63.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 914.700 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.523.958 triệu đồng, gồm:

+ Bổ sung cân đối: 4.060.041 triệu đồng.

+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 393.355 triệu đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 2.070.562 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.441.458 triệu đồng, tăng 63.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 5.370.896 triệu đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 753.172 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 4.456.144 triệu đồng.

+ Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.260 triệu đồng.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 157.320 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 2.070.562 triệu đồng, gồm:

+ Chi đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ: 782.140 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định: 140.672 triệu đồng.

+ Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.147.750 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 2.800 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 28.900 triệu đồng *(vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài)*.

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 26.100 triệu đồng.

**Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024**

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 6.928.338 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 404.380 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.523.958 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh 6.931.138 triệu đồng, trong đó:

2.1 Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh *(không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)*: 3.115.824 triệu đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách: 1.898.222 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 321.657 triệu đồng, trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết là: 14.334 triệu đồng *(nguồn vốn vay lại chính phủ)*.

- Chi thường xuyên: 1.479.775 triệu đồng, trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết là 139.569 triệu đồng *(Chi sự nghiệp kinh tế 30.469 triệu đồng, sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 44.280 triệu đồng, chi thực hiện cải cách tiền lương 64.820 triệu đồng)*.

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.260 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 92.530 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.217.602 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ: 782.140 triệu đồng *(vốn trong nước 720.660 triệu đồng, vốn nước ngoài 61.480 triệu đồng)*.

- Chi từ vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định: 126.524 triệu đồng, gồm:

+ Vốn trong nước: 100.844 triệu đồng, dự toán chưa phân bổ chi tiết *(kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững 205 triệu đồng)*.

+ Vốn nước ngoài: 25.680 triệu đồng.

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 308.938 triệu đồng, gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 249.151 triệu đồng *(vốn đầu tư 196.492 triệu đồng, vốn sự nghiệp 52.659 triệu đồng).*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 53.233 triệu đồng *(vốn đầu tư 24.317 triệu đồng, vốn sự nghiệp 28.916 triệu đồng).*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: vốn sự nghiệp 6.554 triệu đồng.

2.2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 3.815.314 triệu đồng, gồm:

- Chi bổ sung cân đối ngân sách: 2.457.342 triệu đồng.

- Chi bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 271.606 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 1.086.366 triệu đồng.

**16. Nghị quyết số 91/NQ-HĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương**

*Nội dung cụ thể:*

HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương như sau:

Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2024: 753.172 triệu đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 430.372 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 300.000 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 20.000 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 2.800 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương giao bằng số Trung ương giao, không giao bổ sung thêm. Chi tiết phương án bố trí vốn tại Biểu kèm theo Nghị quyết đã được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Bắc Kạn.

**17. Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

*Nội dung cụ thể:*

HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

- Tổng kế hoạch đầu tư công thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024: 657.033 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 621.807 triệu đồng; ngân sách địa phương đối ứng 35.226 triệu đồng, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 131.355 triệu đồng, trong đó: Ngân sách TW 127.529 triệu đồng; ngân sách địa phương 3.826 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 422.108 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 398.908 triệu đồng; ngân sách địa phương 23.200 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM: 103.570 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 95.370 triệu đồng; ngân sách địa phương 8.200 triệu đồng.

**18. Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023 *(bổ sung lần 6)***

*Nội dung cụ thể:*

Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023 *(bổ sung lần 6)*, với tổng số tiền 77.377,168 triệu đồng *(Bảy mươi bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng)*.

**19. Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 08 tháng 120 năm 2023 về điều chỉnh tên danh mục dự án được giao kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND tỉnh**

*Nội dung cụ thể:*

HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh tên, danh mục 01 dự án được giao kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 6) và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 1) của HĐND tỉnh:

Cụ thể tên dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục hướng nghiệp tỉnh Bắc Kạn *(cơ sở 2)*; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Sở Giáo dục và Đầu tư, trường THPT Ba Bể, trường THPT Bộc Bố và trường THPT Ngân Sơn thành Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Kạn *(cơ sở 2)* thành trụ sở làm việc Sở GD&ĐT; hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trường THPT Ba Bể và trường THPT Ngân Sơn.

**20. Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án *(bổ sung)* năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*

Nghị quyết của HĐND tỉnh đã phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với tổng diện tích 0,173 ha, đối tượng là rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất và rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, cụ thể:

- Dự án phát triển hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn *(Tuyến Khuổi Cò, xã Dương Phong, huyện Bạch Thông) do* Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn;

- Công trình mạch vòng Chu Hương – Hà Hiệu, lộ 371 trạm E26.1 do Tổng công ty Điện lực miền Bắc *(Đại diện chủ đầu tư Công ty Điện lực Bắc Kạn)*

**21. Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*Nội dung cụ thể:*

Thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn từ 1,0 đến 4,00 so với Bảng giá đất 5 năm *(Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 được xây dựng trên nguyên tắc bằng hoặc cao hơn hệ số điều chính giá đất năm 2023 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 trong đó* ***đất ở tại đô thị tăng 133 vị trí*** *(Thành phố Bắc Kạn tăng 119 vị trí; huyện Chợ Mới tăng 01 vị trí, huyện Na Rì tăng 5 vị trí; huyện Ba Bể tăng 1 vị trí; huyện Ngân Sơn tăng 7 vị trí);* ***đất ở tại nông thôn tăng 22 vị trí*** *(trong đó thành phố Bắc Kạn tăng 6 vị trí, huyện Na Rì tăng 1 vị trí; huyện Ba Bể tăng 14 vị trí, huyện Pác Nặm tăng 01 vị trí);* ***đất nông nghiệp tăng 123 vị trí*** *(trong đó Thành phố Bắc Kạn tăng 8 vị trí; Huyện Chợ Mới tăng 14 vị trí; Chợ Đồn tăng 25 vị trí, Na Rì tăng 32 vị trí; Bạch Thông tăng 28 vị trí; Ba Bể tăng 13 vị trí; Ngân Sơn tăng 3 vị trí).*

**22. Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 44/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm**

**2022.**

*Nội dung cụ thể:*

- Tổng số công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 là 26 công trình, dự án, cụ thể: Huyện Chợ Đồn: 02 công trình, dự án; Huyện Chợ Mới: 02 công trình, dự án; Huyện Ngân Sơn: 06 công trình, dự án; Huyện Na Rì: 02 công trình, dự án; Huyện Ba Bể: 02 công trình, dự án; Huyện Bạch Thông: 03 công trình, dự án; Huyện Pác Nặm: 08 công trình, dự án; Thành phố Bắc Kạn: 01 công trình, dự án;

- Chuyển mục đích sử dụng 49.200,2m2 đất trồng lúa và 15.500m2 đất rừng phòng hộ để thực hiện 16 công trình, dự án.

- Điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích của 02 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022. Lý do: Điều chỉnh quy mô, mục tiêu và hồ sơ thiết kế công trình và trong quá trình thực hiện chủ đầu tư phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện khảo sát, đo đạc bản đồ địa chính, tổ chức thống kê, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất để lập phương án giải phóng mặt bằng, qua đối chiếu với hồ sơ địa chính thì có sự thay đổi về loại đất, diện tích.

**23. Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh hủy bỏ danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua**

*Nội dung cụ thể:*

Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đã được HĐND tỉnh thông qua, gồm:

- Hủy bỏ danh mục 65 công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua với diện tích 6.273.923m².

- Hủy bỏ danh mục 39 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông quavới diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 135.591m2 và đất rừng phòng là 5.000m2.

Lý do hủy bỏ: Các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các dự án có sự tham gia của cộng đồng dân cưthực hiện trên mặt bằng đã có không thực hiện thu hồi đất và công trình, dự án địa phương đề xuất đưa vào danh mục nhưng không thực hiện được do chưa được bố trí nguồn vốn, kinh phí thực hiện; quá 3 năm không triển khai thực hiện theo quy định của Luật đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

**24. Nghị quyết số 99/NQ-HĐ ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc tổ chức các kỳ họp trong năm 2024 của HĐND tỉnh khoá X, nhiệm kỳ 2021-2026.**

*Nội dung cụ thể:*

Năm 2024 HĐND tỉnh tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm 2024 gồm: Kỳ họp thường lệ giữa năm 2024 và kỳ họp thường lệ cuối năm 2024. Bên cạnh đó, tùy theo yêu cầu nhiệm vụ HĐND tỉnh sẽ tổ chức các kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất theo luật định.

Về các nội dung trình kỳ họp gồm có: Xem xét các báo cáo, tờ trình, đề án; xem xét thông qua các Nghị quyết và xem xét thông qua các nội dung khác thuộcthẩm quyền.

**25.** **Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 Nghị quyết về thành lập Đoàn giám sát của HĐND tỉnh về tình hình thực hiện các quy định về lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông và mua sắm thiết bị trường học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông từ năm 2020 đến nay.**

**26. Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về Nghị quyết Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026.**

Trên đây là những nội dung chủ yếu của kỳ họp thứ 16, HĐND tỉnh Bắc Kạn khóa X. Đại biểu HĐND tỉnh căn cứ vào Đề cương này và các Nghị quyết đã được kỳ họp thông qua tham khảo, lựa chọn nội dung phù hợp với địa phương và từng điểm tiếp xúc để báo cáo kết quả kỳ họp thứ 16 với cử tri./.

**PHỤ LỤC**

**Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn**

| **STT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Ngân sách nhà nước (%)** | | | **Vận động, huy động nguồn lực khác tối đa (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số (hỗ trợ tối thiểu)** | **Trong đó** | |
| **Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa** | **Ngân sách địa** **phương hỗ trợ tối thiểu** |
| **II** | **TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN** |  |  |  |  |
| 5.1 | Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền, nội dung cụ thể:  - Hỗ trợ hạ tầng dịch vụ (giao thông, hệ thống điện, nước, nhà vệ sinh, bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo, hạ tầng số; cải tạo cảnh quan kiến trúc và môi trường…) tại các điểm du lịch, phù hợp với nhu cầu của khách du lịch, đảm bảo hài hòa với không gian, cảnh quan gắn với đặc trưng văn hóa vùng miền.  - Bảo tồn, phục dựng và phát triển các giá trị, bản sắc truyền thống gắn với tiềm năng, lợi thế của địa phương về làng nghề, ẩm thực, trang phục truyền thống và hoạt động nông nghiệp, loại hình biểu diễn văn hóa, thể thao,…; phát triển các nghệ nhân; phục dựng mô hình sản xuất các sản phẩm đặc sản, truyền thống để phục vụ khách du lịch thông qua các trải nghiệm thực tế; bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa, di tích văn hoá, lịch sử, cách mạng. | 73,5 | 70 | 3,5 | 26,5 |
| 6 | Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP | 52,5 | 50 | 2,5 | 47,5 |
| 7 | Hỗ trợ lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới. hiệu quả tại các địa phương | 73,5 | 70 | 3,5 | 26,5 |
| **III** | **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN** |  |  |  |  |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | 73,5 | 70 | 3,5 | 26,5 |
| 5 | Hỗ trợ chi xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | 73,5 | 70 | 3,5 | 26,5 |
| **IV** | **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ, TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI** |  |  |  |  |
|  | Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 /08/ 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 99 | 70 | 29 | 1 |
| **V** | **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** |  |  |  |  |
| 2 | Hỗ trợ nhân rộng mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ | 73,5 | 70 | 3,5 | 26,5 |